

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

Số: 135/BCĐTW

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2009

*V/v Tổng kết và khen thưởng của
Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*

Kính gửi: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (gọi tắt là Tổng điều tra) theo Quyết định số 94/2008/QĐ/TTg ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ đã hoàn thành khâu thu thập thông tin và các công việc chủ yếu khác tại các tỉnh, thành phố. Để động viên, khuyến khích và ghi nhận thành tích của các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc trong việc thực hiện các hoạt động của Tổng điều tra, đồng thời để Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm cho các cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương hướng dẫn việc tổng kết, khen thưởng như sau:

I. Tổng kết

- i). Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn các Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã tiến hành tổng kết, đánh giá công tác tổ chức, triển khai việc thực hiện các giai đoạn của Tổng điều tra (thành lập Ban Chỉ đạo, tập huấn vẽ sơ đồ lập bảng kê, phân chia địa bàn điều tra, vẽ sơ đồ lập bảng kê, tuyển chọn điều tra viên, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền, điều tra tại địa bàn, công tác giám sát, tổng hợp sơ bộ, bàn giao phiếu).
- ii). Trong hướng dẫn cần xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung của công tác tổng kết cho từng cấp trực thuộc. Việc tổng kết do Ban Chỉ đạo các đơn vị cấp huyện, xã thực hiện.
- iii). Sau hội nghị tổng kết, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp dưới hoàn thiện báo cáo và gửi Ban Chỉ đạo cấp trên trực tiếp để Ban Chỉ đạo cấp trên tổng kết, đánh giá Tổng điều tra ở cấp của mình.
- iv). Thời gian hoàn thành công tác tổng kết và thi đua khen thưởng của từng cấp như sau:
Cấp xã: trước 31 tháng 8 năm 2009;
Cấp huyện: trước 15 tháng 9 năm 2009;
Cấp tỉnh: trước 30 tháng 9 năm 2009.
- v). Công tác khen thưởng tiến hành đồng thời với hoạt động tổng kết nói trên.

II. Khen thưởng

Nhằm động viên và ghi nhận thành tích của các tập thể và cá nhân thực sự tiêu biểu xuất sắc, là nòng cốt và điển hình trong việc thực hiện các hoạt động của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đề nghị khen thưởng 03 cấp với các hình thức:

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Để công tác khen thưởng được triển khai kịp thời, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương hướng dẫn cụ thể như sau:

1/ Đối với hình thức khen thưởng “Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố” và “Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố” - (Đợt 1)

Ban chỉ đạo Tổng điều tra của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn trực tiếp và thực hiện hai hình thức khen thưởng này dựa vào các tiêu chuẩn quy định trong Phụ lục 1 đính kèm và điều kiện cụ thể của tỉnh, thành phố. Khi hoàn thành công tác khen thưởng, gửi báo cáo về Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương. Kinh phí khen thưởng được chuyển về tỉnh, thành phố (theo Phụ lục 2).

2/ Đối với hình thức khen thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư” - (Đợt 2)

Các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc, là nòng cốt và điển hình trong số các tập thể và cá nhân đã được khen thưởng ở Đợt 1 được bình xét và đề nghị lên Hội đồng Thi đua Khen thưởng cấp trên. Sau thời điểm kết thúc việc chấm điểm thi đua của kế hoạch công tác Tổng điều tra (15/11/2009), kết quả thi đua về thực hiện công tác Tổng điều tra của các Cục Thống kê tỉnh/thành phố sẽ được Ban Chỉ đạo Trung ương thông báo cụ thể.

Do số lượng khen thưởng có hạn, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương xin lưu ý như sau:

- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp chỉ đề nghị lên cấp trên các tập thể và cá nhân đủ tiêu chuẩn và chịu trách nhiệm về các đề nghị đó. Có thể tham khảo thêm “*Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định Số 121/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Thông tư số 01/2007/TT-VPCP ngày 31/7/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2005/NĐ-CP*” để rõ hơn các chi tiết về các tiêu chuẩn khen thưởng của mức “Bằng khen”, “Giấy khen”.
- Số lượng đề nghị Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với các tập thể và cá nhân xuất sắc tiêu biểu của các tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 1 và Phụ lục 3.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh đề nghị phản ánh trực tiếp với Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương để xem xét trình Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, Tổng cục Thống kê hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Phó trưởng ban (để báo cáo);
- Vụ Thi đua khen thưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VPBCĐTW.

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

Đỗ Thức

Phụ lục 1

(Kèm theo Công văn số 135 /BCĐTW ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương)

TIÊU CHUẨN ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009

I. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

1. Đối tượng: Là những tập thể và cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc, là nòng cốt và điển hình nhất trên phạm vi cả nước trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (gọi tắt là Tổng điều tra), bao gồm:

a) Tập thể

- i) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở các cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã;
- ii) Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo của 3 Bộ điều tra theo kế hoạch riêng (Quốc phòng, Công an, Ngoại giao)
- iii) Văn phòng Ban Chỉ đạo các cấp Trung ương, tỉnh, huyện;
- iv) Các đơn vị trong và ngoài ngành Thống kê ở cấp Trung ương, tỉnh và huyện (các cơ quan truyền thông, các đơn vị khác) có tham gia trong Tổng điều tra (TĐT);

b) Cá nhân

- i) Cán bộ, công chức, viên chức ngành Thống kê từ cấp Trung ương đến cấp huyện tham gia trong TĐT;
- ii) Các cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân ngoài ngành thống kê tham gia trong TĐT.

2. Số lượng và căn cứ

a) Tập thể: 20 tập thể.

- Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn và đề nghị các tập thể xuất sắc nhất ở Trung ương lên Hội đồng Thi đua-Khen thưởng ngành xem xét và đề nghị cấp trên xét thưởng.
- Tỉnh/thành phố: Các tỉnh/thành phố có thứ bậc trong kết quả chấm điểm thi đua của Tổng điều tra (cả hai năm 2008 và 2009) từ 1 đến 15 đề nghị tối đa 01 tập thể.
- Chất lượng ghi phiếu thông qua số liệu từ công tác nhập tin, như chất lượng các báo cáo tiến độ và báo cáo kết quả sơ bộ, tỷ lệ phiếu quét được, sai sót logic, v.v... là nguồn thông tin bổ sung để Hội đồng Thi đua-Khen thưởng xem xét.

b. Cá nhân: 40 cá nhân

- Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn và đề nghị các cá nhân ở Trung ương lên Hội đồng Thi đua-Khen thưởng ngành xem xét và đề nghị cấp trên xét thưởng.

- Tỉnh/thành phố: Các tỉnh/thành phố có thứ bậc trong kết quả chấm điểm thi đua của Tổng điều tra (cả hai năm 2008 và 2009) từ 1 đến 25 đề nghị tối đa 01 cá nhân.

II. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

1. Đối tượng: Là những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra, bao gồm:

a) Tập thể

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở cấp tỉnh, huyện, xã[□];
- Văn phòng ban chỉ đạo cấp Trung ương, tỉnh, huyện;
- Các đơn vị trong và ngoài ngành Thống kê ở cấp Trung ương, tỉnh và huyện (các cơ quan truyền thông và các đơn vị khác) có tham gia trong Tổng điều tra.

b) Cá nhân

- Cán bộ, công chức, viên chức ngành Thống kê từ cấp Trung ương đến cấp huyện tham gia trong Tổng điều tra;
- Các cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân ngoài ngành thống kê tham gia trong Tổng điều tra.

2. Số lượng và căn cứ

a) Tập thể:

- Ban Chỉ đạo Trung ương căn cứ vào thành tích cụ thể để giới thiệu các đơn vị ở Trung ương (Văn phòng BCĐTW, đơn vị ngoài ngành Thống kê ở Trung ương...) lên Hội đồng Thi đua-Khen thưởng ngành xem xét và đề nghị cấp trên xét thưởng
- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh/thành phố bình bầu, lựa chọn và đề nghị các tập thể của tỉnh/thành phố.
- Số lượng tập thể tối đa của mỗi tỉnh/thành phố: xem Phụ lục 3.
- Căn cứ vào thành tích cụ thể của các tập thể do Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo các cấp bình chọn và đề nghị.
- Chất lượng ghi phiếu thông qua số liệu từ công tác nhập tin, như chất lượng các báo cáo tiến độ và báo cáo kết quả vẽ sơ đồ/lập bảng kê và báo cáo kết quả sơ bộ, tỷ lệ phiếu quét được, sai sót logic .v.v... là nguồn thông tin bổ sung để Hội đồng Thi đua-Khen thưởng xem xét.

b. Cá nhân:

- Ban Chỉ đạo Trung ương căn cứ vào thành tích cụ thể để giới thiệu các cá nhân ở Trung ương (Văn phòng BCĐTW, đơn vị ngoài ngành Thống kê ở Trung ương...) lên Hội đồng Thi đua-Khen thưởng ngành xem xét và đề nghị cấp trên xét thưởng
- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh/thành phố bình bầu, lựa chọn và đề nghị các cá nhân của tỉnh/thành phố.
- Số lượng cá nhân tối đa của mỗi tỉnh/thành phố: xem Phụ lục 3.

- Căn cứ vào thành tích cụ thể của các cá nhân do Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo các cấp bình chọn và đề nghị.

III. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố

1. Đối tượng: Là những tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phạm vi tỉnh/thành phố trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra, bao gồm:

a) Tập thể:

- i) Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh, thành phố
- ii) Ban Chỉ đạo cấp huyện, xã;
- iii) Văn phòng Ban Chỉ đạo cấp huyện.

b) Cá nhân:

- i) Cán bộ, công chức, viên chức ngành Thống kê cấp tỉnh, huyện, xã tham gia trong Tổng điều tra;
- ii) Các cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân ngoài ngành thống kê tham gia trong Tổng điều tra.

2. Số lượng và căn cứ

a. Tập thể: Số lượng do Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố quyết định dựa vào nguồn lực của tỉnh/thành phố.

- Ban Chỉ đạo và Văn phòng BCD tỉnh/thành phố xét dựa vào đề nghị của Văn phòng BCD tỉnh/thành phố, BCD cấp huyện và thành tích cụ thể của các tập thể, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

b. Cá nhân: Do Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố quyết định dựa vào nguồn lực của tỉnh/thành phố.

- Ban Chỉ đạo và Văn phòng BCD tỉnh/thành phố xét dựa vào đề nghị của Văn phòng BCD tỉnh/thành phố và các BCD cấp huyện, BCD cấp xã và thành tích cụ thể của các cá nhân.

IV. Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

1. Đối tượng: Là những tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phạm vi tỉnh/thành phố trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra, bao gồm:

a. Tập thể:

- i) Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố;
- ii) Ban Chỉ đạo cấp huyện, xã;
- iii) Văn phòng Ban Chỉ đạo cấp huyện.

b. Cá nhân:

- i) Cán bộ, công chức, viên chức ngành Thống kê cấp tỉnh, huyện, xã tham gia trong Tổng điều tra;

- ii) Các cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân ngoài ngành Thống kê tham gia trong Tổng điều tra.

2. Số lượng và căn cứ

a. *Tập thể*: Số lượng do Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố quyết định dựa vào nguồn lực của tỉnh/thành phố.

- Hội đồng thi đua Cục Thống kê tỉnh/thành phố xét dựa vào đề nghị của Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố, Văn phòng BCD tỉnh/thành phố, BCD cấp huyện và thành tích cụ thể của các tập thể.

b. *Cá nhân*: Số lượng do Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố quyết định dựa vào nguồn lực của tỉnh/thành phố.

- Hội đồng thi đua Cục Thống kê tỉnh/thành phố dựa vào đề nghị của Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố, Văn phòng BCD tỉnh/thành phố và các BCD cấp huyện, BCD cấp xã và thành tích cụ thể của các cá nhân.

V. Tiêu chuẩn và mức tiền thưởng

a. Tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn cơ bản để bình xét đề nghị khen thưởng là thành tích của tập thể và cá nhân đạt được (đối với ngành Thống kê là thông qua kết quả điểm thi đua) trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các hoạt động của Tổng điều tra.

Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo từng cấp, Cục Thống kê tỉnh/thành phố căn cứ kết quả thi đua và thành tích đã đạt được của các tập thể, cá nhân tiến hành họp, đề xuất danh sách tập thể, cá nhân trình lên Ban chỉ đạo cấp trên xem xét đối với mỗi hình thức khen thưởng.

Số lượng bằng khen, giấy khen của từng cấp khen thưởng quy định tại các mục I, II, III và IV ở trên.

b. Mức tiền thưởng(Theo Nghị định số 121/2005/NĐ-CP)

Hình thức khen thưởng	Mức thưởng	
	Tập thể	Cá nhân
Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	1.000.000	500.000
Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư	600.000	300.000
Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh/ thành phố	600.000	300.000
Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh/ thành phố	200.000	100.000

Cần lưu ý: Mục c, Khoản 2, Điều 67 của Nghị định 121/2005/NĐ-CP quy định “*Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, cùng một đối tượng khen thưởng nếu đạt được các danh hiệu và hình thức khen thưởng khác nhau, thì chỉ được nhận tiền thưởng (hoặc tặng phẩm kèm theo) đối với mức thưởng cao nhất*”

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A được tặng thưởng giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê X được nhận tiền thưởng 100.000 đồng (hoặc tặng phẩm kèm theo), sau đó Ông A được đề nghị lên cấp trên khen thưởng: nếu được tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thì Ông A chỉ được nhận thêm 400.000 đồng; nếu được tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì Ông A chỉ được nhận thêm 200.000 đồng. Đối với tập thể cũng tương tự như ví dụ trên với mức tiền thưởng gấp 2 lần cá nhân.

Phụ lục 2

(Kèm theo Công văn số 135/BCĐ TW ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương)

KINH PHÍ KHEN THƯỞNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

(Của hai hình thức khen thưởng: Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố và Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh/thành phố, bao gồm cả tiền in và khung)

STT	Tỉnh/thành phố	Số tiền(đồng)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	60.000.000
2	Thành phố Hà Nội	60.000.000
3	Thanh Hóa	60.000.000
4	Nghệ An	45.000.000
5	Đồng Nai	45.000.000
6	An Giang	45.000.000
7	Thành phố Hải Phòng	45.000.000
8	Nam Định	45.000.000
9	Thái Bình	45.000.000
10	Đắk Lắk	45.000.000
11	Hải Dương	45.000.000
12	Kiên Giang	45.000.000
13	Tiền Giang	45.000.000
14	Đồng Tháp	45.000.000
15	Bắc Giang	45.000.000
16	Bình Định	35.000.000
17	Bình Dương	35.000.000
18	Long An	35.000.000
19	Quảng Nam	35.000.000
20	Phú Thọ	35.000.000
21	Sóc Trăng	35.000.000
22	Gia Lai	35.000.000
23	Bến Tre	35.000.000
24	Hà Tĩnh	35.000.000
25	Quảng Ngãi	35.000.000
26	Cà Mau	35.000.000
27	Lâm Đồng	35.000.000
28	Thành phố Cần Thơ	35.000.000

29	Bình Thuận	35.000.000
30	Khánh Hòa	35.000.000
31	Quảng Ninh	35.000.000
32	Hung Yên	35.000.000
33	Thái Nguyên	35.000.000
34	Thừa Thiên Huế	35.000.000
35	Sơn La	35.000.000
36	Tây Ninh	35.000.000
37	Vĩnh Long	35.000.000
38	Bắc Ninh	35.000.000
39	Trà Vinh	35.000.000
40	Bà Rịa – Vũng Tàu	35.000.000
41	Vĩnh Phúc	35.000.000
42	Ninh Bình	35.000.000
43	Thành phố Đà Nẵng	35.000.000
44	Bình Phước	35.000.000
45	Phú Yên	35.000.000
46	Bạc Liêu	35.000.000
47	Quảng Bình	35.000.000
48	Hòa Bình	35.000.000
49	Hà Nam	35.000.000
50	Hậu Giang	35.000.000
51	Yên Bái	35.000.000
52	Lạng Sơn	35.000.000
53	Hà Giang	35.000.000
54	Tuyên Quang	35.000.000
55	Lào Cai	35.000.000
56	Quảng Trị	35.000.000
57	Ninh Thuận	35.000.000
58	Cao Bằng	35.000.000
59	Điện Biên	35.000.000
60	Đắk Nông	35.000.000
61	Kon Tum	35.000.000
62	Lai Châu	35.000.000
63	Bắc Kạn	35.000.000
	Tổng số	2.400.000.000

Phụ lục 3

(Kèm theo Công văn số 135/BCĐTW ngày 22 tháng 07 năm 2009)

SỐ LƯỢNG TỐI ĐA BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CHO MỖI TỈNH/THÀNH PHỐ THEO THỨ BẬC THI ĐUA VÀ QUY MÔ DÂN SỐ CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ

Quy mô dân số		Tập thể			Cá nhân		
		Quy mô dân số nhóm 1	Quy mô dân số nhóm 2	Quy mô dân số nhóm 3	Quy mô dân số nhóm 1	Quy mô dân số nhóm 2	Quy mô dân số nhóm 3
Thứ bậc thi đua	Nhóm 1	3	2	2	8	6	5
	Nhóm 2	2	2	1	6	5	4
	Nhóm 3	1	1	0	4	3	2

Thứ bậc thi đua: Căn cứ vào thứ bậc kết quả chấm điểm thi đua của Tổng điều tra (cả 2 năm 2008 năm 2009) cho 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Nhóm 1: Thứ bậc từ 1 đến 15 trong kết quả chấm điểm thi đua về Tổng điều tra

Nhóm 2: Thứ bậc từ 16 đến 30 trong kết quả chấm điểm thi đua về Tổng điều tra

Nhóm 3: Thứ bậc từ 31 đến 63 trong kết quả chấm điểm thi đua về Tổng điều tra

Quy mô dân số: Căn cứ vào số liệu dân số tỉnh, thành phố đã báo cáo Ban Chỉ đạo TW để phân nhóm.

Quy mô dân số nhóm 1: Từ 3 triệu dân trở lên

Quy mô dân số nhóm 2: Từ 1,5 triệu dân đến dưới 3 triệu dân

Quy mô dân số nhóm 3: Dưới 1,5 triệu dân

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện kế hoạch công tác và đề nghị khen thưởng Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

Kính gửi: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương

Sau khi Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương xem xét và duyệt kết quả chấm điểm thi đua về việc thực hiện kế hoạch công tác Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 trong hai năm 2008 và 2009 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban chỉ đạo Trung ương gửi đến Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố kết quả chấm điểm thi đua cho Tổng điều tra (xem Phụ lục 1 kèm theo).

Trên cơ sở kết quả chấm điểm thi đua và xem xét toàn diện các mặt công tác của từng tỉnh, thành phố trong việc thực hiện các công việc của Tổng điều tra trong hai năm 2008 và 2009, căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng, Thông tư hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng số 08/2009/TT-BKH ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công văn số 135/BCĐTW ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương về việc tổng kết và khen thưởng của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đã dự kiến:

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho 15 tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của 15 Ban Chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên dưới đây:

1. Yên Bái	5. Ninh Bình	9. Bình Dương	13. Bến Tre
2. Thanh Hóa	6. Cần Thơ	10. Bắc Giang	14. Hải Dương
3. Hưng Yên	7. Kon Tum	11. Thái Nguyên	15. Vĩnh Phúc
4. Quảng Bình	8. Lạng Sơn	12. Nghệ An	

2. Trình Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho 25 cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của 25 Ban Chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên dưới đây:

1. Yên Bái	8. Lạng Sơn	15. Vĩnh Phúc	22. Hà Nam
2. Thanh Hóa	9. Bình Dương	16. Tiền Giang	23. Bình Định
3. Hưng Yên	10. Bắc Giang	17. Bình Thuận	24. Phú Yên

4. Quảng Bình	11. Thái Nguyên	18. Phú Thọ	25. Vĩnh Long
5. Ninh Bình	12. Nghệ An	19. Lâm Đồng	
6. Cần Thơ	13. Bến Tre	20. Quảng Trị	
7. Kon Tum	14. Hải Dương	21. Cà Mau	

3. Tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho (các) tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các công tác của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (số lượng tối đa bằng khen của từng tỉnh thành phố được trình bày tại Phụ lục 2).

Đề nghị Ban chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn tập thể, cá nhân tiêu biểu đủ tiêu chuẩn nhận bằng khen và mỗi tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng gửi 3 bản báo cáo thành tích và 6 bản báo cáo tóm tắt thành tích (đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ) có xác nhận của đơn vị về Văn phòng Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương trước ngày 31 tháng 01 năm 2010 để hoàn thành thủ tục trình Bộ trưởng. Đồng thời, gửi bằng file theo địa chỉ e-mail: dansolaodong@gso.gov.vn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Phó Trưởng Ban (để báo cáo);
- Lưu VPBCĐTW, Ban thi đua KT.

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

Đỗ Thức

Phụ lục 1

TỶ LỆ % THỰC HIỆN CÁC CÔNG VIỆC CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009 CHIA THEO NĂM THỰC HIỆN VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

(kèm theo Công văn số 154/BCĐTW ngày 18 tháng 12 năm 2009)

Mã tỉnh/ thành phố	Tỉnh, thành phố	2008		2009										Xếp hạng chung 2008- 2009						
		Điểm kế hoạch	Điểm thực hiện	Điểm kế hoạch	Điểm thực hiện	Tiền độ đợt 1	Tiền độ đợt 2	Tiền độ đợt 3	Tiền độ đợt 4	Tiền độ đợt 5	Kết quả về sơ đồ, lập biểu kê điều tra ghi phiếu	Tập huấn cho BCĐĐT các cấp và lập huấn điều tra ghi phiếu	Tuyên truyền cho Tổng điều tra		Số bộ Tổng điều tra	Chi đạo, thực hiện điều tra tại địa phương	Bản giao sơ đồ, kiểm tra ghi mã và nộp phiếu điều tra mẫu	Nhập và gửi file biểu kê địa bản mẫu	Kết quả kiểm tra và nộp phiếu toàn bộ	Tỷ lệ % thực hiện 2 năm 2008- 2009
A	B	1	2.00	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	$\frac{18=(2+4)}{100(1+3)}$	19
15	Tỉnh Yên Bái	450	448.77	1000	997.57	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.56	100.00	100.00	100.00	99.16	100.00	100.00	99.70	99.75	1
38	Tỉnh Thanh Hóa	550	546.17	1400	1398.77	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.80	100.00	100.00	100.00	99.97	100.00	100.00	100.00	99.74	2
33	Tỉnh Hưng Yên	450	447.57	1000	998.42	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.76	100.00	100.00	100.00	99.71	99.70	99.70	99.70	99.72	3
44	Tỉnh Quảng Bình	450	447.46	1000	998.15	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.74	100.00	100.00	100.00	99.95	100.00	99.64	100.00	99.70	4
37	Tỉnh Ninh Bình	450	448.63	1000	996.92	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.38	99.70	99.97	100.00	99.54	99.70	99.85	100.00	99.69	5
92	TP Cần Thơ	450	446.67	1000	998.81	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.46	100.00	100.00	100.00	99.87	99.85	100.00	99.40	99.69	6
62	Tỉnh Kon Tum	450	447.35	1000	997.96	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.02	100.00	100.00	100.00	99.94	100.00	100.00	100.00	99.68	7
20	Tỉnh Lạng Sơn	450	447.75	1100	1096.96	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.26	100.00	99.76	100.00	99.96	100.00	99.64	99.40	99.66	8
74	Tỉnh Bình Dương	450	445.76	1000	999.28	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.76	100.00	99.70	100.00	99.82	100.00	100.00	100.00	99.66	9
24	Tỉnh Bắc Giang	450	447.31	1000	997.41	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	97.96	99.70	100.00	100.00	99.75	100.00	100.00	100.00	99.64	10
19	Tỉnh Thái Nguyên	450	448.66	1000	995.59	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	95.80	100.00	100.00	100.00	99.79	100.00	100.00	100.00	99.60	11
40	Tỉnh Nghệ An	550	546.37	1300	1296.11	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.92	100.00	99.91	100.00	98.77	99.85	99.70	99.26	99.59	12
83	Tỉnh Bến Tre	450	446.20	1000	997.78	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.26	100.00	99.94	100.00	99.80	100.00	99.85	100.00	99.58	13
30	Tỉnh Hải Dương	450	446.25	1100	1097.31	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.32	100.00	100.00	99.70	99.74	100.00	100.00	99.70	99.58	14

26	Tỉnh Vĩnh Phúc	450	446.91	1000	997.04	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	99.89	100.00	99.64	99.70	99.58	15	
82	Tỉnh Tiền Giang	450	445.45	1000	998.38	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.70	99.57	16
60	Tỉnh Bình Thuận	450	447.69	1000	996.11	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.57	17
25	Tỉnh Phú Thọ	450	446.75	1100	1096.40	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	99.25	100.00	99.85	99.70	99.56	18
68	Tỉnh Lâm Đồng	450	448.35	1100	1094.68	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.78	99.85	100.00	100.00	99.55	19
45	Tỉnh Quảng Trị	450	446.52	1000	996.94	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.77	99.71	100.00	99.86	99.55	20
96	Tỉnh Cà Mau	450	446.82	1000	996.63	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.28	100.00	99.40	99.40	99.55	21
35	Tỉnh Hà Nam	450	447.00	1000	996.40	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.30	100.00	99.85	99.40	99.54	22
52	Tỉnh Bình Định	450	447.42	1100	1095.50	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.61	99.85	99.70	98.50	99.54	23
54	Tỉnh Phú Yên	450	445.78	1000	997.47	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.70	99.73	99.85	100.00	100.00	99.53	24
86	Tỉnh Vĩnh Long	450	445.58	1000	997.35	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.97	100.00	100.00	100.00	99.51	25
91	Tỉnh Kiên Giang	450	445.90	1100	1096.36	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	99.63	100.00	100.00	99.70	99.50	26
95	Tỉnh Bạc Liêu	450	445.85	1000	996.87	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.12	100.00	100.00	100.00	99.50	27
4	Tỉnh Cao Bằng	450	445.29	1100	1096.66	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.09	100.00	99.70	100.00	99.48	28
27	Tỉnh Bắc Ninh	450	445.89	1000	996.56	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.57	100.00	99.64	99.86	99.48	29
46	Tỉnh Thừa Thiên Huế	450	445.46	1000	996.94	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.65	100.00	100.00	99.86	99.48	30
87	Tỉnh Đồng Tháp	450	445.02	1100	1096.66	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.36	99.55	100.00	99.70	99.46	31
64	Tỉnh Gia Lai	450	445.17	1200	1195.92	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.64	100.00	99.70	100.00	99.46	32
31	TP. Hải Phòng	450	445.66	1100	1095.88	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.24	100.00	99.70	99.40	99.45	33
10	Tỉnh Lào Cai	450	445.83	1000	996.23	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.27	100.00	99.85	99.70	99.45	34
34	Tỉnh Thái Bình	450	444.38	1000	997.64	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.62	100.00	100.00	99.40	99.45	35
77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	450	447.03	1000	994.91	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	98.42	99.71	99.85	99.70	99.44	36
75	Tỉnh Đồng Nai	500	494.47	1150	1146.30	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	99.82	99.58	100.00	99.70	99.44	37
8	Tỉnh Tuyên Quang	450	446.30	1000	995.54	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.70	99.93	99.25	99.64	99.70	99.44	38
49	Tỉnh Quảng Nam	450	445.90	1200	1194.69	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	97.60	99.70	100.00	100.00	99.43	39
2	Tỉnh Hà Giang	450	444.76	1100	1096.32	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.38	100.00	100.00	100.00	99.42	40
70	Tỉnh Bình Phước	450	446.25	1000	995.28	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.50	99.85	99.40	100.00	99.42	41

42	Tỉnh Hà Tĩnh	450	446.77	1100	1094.10	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.38	100.00	100.00	100.00	100.00	98.91	99.64	98.95	99.26	99.41	42
12	Tỉnh Lai Châu	450	447.14	1000	994.07	92.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.76	99.85	99.76	99.85	99.12	100.00	100.00	100.00	99.12	100.00	100.00	100.00	99.39	43
48	TP. Đà Nẵng	450	446.82	1000	994.11	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.80	100.00	99.85	99.58	100.00	100.00	100.00	99.58	100.00	99.85	99.70	99.37	44
51	Tỉnh Quảng Ngãi	450	444.86	1100	1095.17	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.70	100.00	99.70	100.00	99.37	100.00	100.00	100.00	99.37	100.00	99.40	100.00	99.36	45
94	Tỉnh Sóc Trăng	450	446.23	1000	994.33	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.97	99.85	99.97	99.85	98.68	100.00	100.00	100.00	98.68	100.00	99.52	99.40	99.35	46
56	Tỉnh Khánh Hòa	450	443.88	1000	996.35	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.70	100.00	99.70	100.00	99.57	100.00	100.00	100.00	99.57	100.00	99.85	98.20	99.33	47
80	Tỉnh Long An	450	444.42	1100	1094.62	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.91	100.00	99.91	100.00	99.24	100.00	100.00	100.00	99.24	100.00	98.86	99.70	99.29	48
89	Tỉnh An Giang	500	493.71	1150	1144.48	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.40	100.00	99.85	99.26	100.00	100.00	100.00	99.26	100.00	98.80	99.70	99.28	49
6	Tỉnh Bắc Kan	450	446.25	1000	993.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	100.00	99.85	98.12	100.00	100.00	100.00	98.12	100.00	100.00	98.96	99.26	50
36	Tỉnh Nam Định	450	446.72	1000	992.39	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.85	99.44	100.00	100.00	100.00	99.44	100.00	99.10	100.00	99.25	51
11	Tỉnh Điện Biên	450	448.26	1000	987.72	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.97	99.85	99.97	99.85	98.75	100.00	100.00	100.00	98.75	100.00	100.00	100.00	99.03	52
79	TP. Hồ Chí Minh	600	591.42	1450	1437.31	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	90.50	100.00	99.70	99.68	100.00	100.00	100.00	99.68	100.00	100.00	99.70	98.96	53
72	Tỉnh Tây Ninh	450	445.62	1000	988.42	92.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	92.00	100.00	100.00	99.43	100.00	100.00	100.00	99.43	100.00	99.85	99.70	98.90	54
93	Tỉnh Hậu Giang	450	444.96	1000	986.83	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	90.10	99.91	99.85	99.12	100.00	100.00	100.00	99.12	100.00	100.00	100.00	98.74	55
67	Tỉnh Đắk Nông	450	444.24	1000	986.87	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	91.40	100.00	100.00	99.18	100.00	100.00	100.00	99.18	100.00	100.00	99.86	98.70	56
66	Tỉnh Đắk Lắk	450	443.31	1100	1086.02	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	90.40	100.00	99.85	99.76	100.00	100.00	100.00	99.76	100.00	99.25	100.00	98.67	57
17	Tỉnh Hòa Bình	450	445.55	1100	1079.67	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	91.94	100.00	100.00	91.15	100.00	100.00	100.00	91.15	100.00	100.00	100.00	98.40	58
14	Tỉnh Sơn La	450	445.65	1100	1078.79	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.97	99.85	89.44	100.00	100.00	100.00	89.44	100.00	99.34	100.00	98.35	59
58	Tỉnh Ninh Thuận	450	444.87	1000	980.45	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	92.00	91.85	99.85	99.29	100.00	100.00	100.00	99.29	100.00	100.00	99.86	98.30	60
1	TP. Hà Nội	1100	1084.82	1450	1415.38	92.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.97	99.91	99.97	99.85	99.57	100.00	100.00	100.00	99.57	100.00	98.74	98.20	98.05	61
84	Tỉnh Trà Vinh	450	445.88	1000	968.69	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	90.50	91.40	100.00	89.82	100.00	100.00	100.00	89.82	100.00	99.28	99.40	97.56	62
22	Tỉnh Quảng Ninh	450	444.99	1100	1065.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	91.10	100.00	100.00	100.00	91.10	100.00	92.00	100.00	97.42	63

Phụ lục 2

**BẢNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ**

(kèm theo Công văn số 154/BCĐTW ngày 18 tháng 12 năm 2009)

Tỉnh/thành phố	Xếp hạng	Tỷ lệ phần trăm thực hiện	Nhóm thi đua (theo Công văn 135)	Nhóm quy mô dân số (theo Công văn 135)	Số lượng bằng khen	
					Tập thể	Cá nhân
Tỉnh Yên Bái	1	99.75	1	3	2	5
Tỉnh Thanh Hóa	2	99.74	1	1	3	8
Tỉnh Hưng Yên	3	99.72	1	3	2	5
Tỉnh Quảng Bình	4	99.70	1	3	2	5
Tỉnh Ninh Bình	5	99.69	1	3	2	5
TP Cần Thơ	6	99.69	1	3	2	5
Tỉnh Kon Tum	7	99.68	1	3	2	5
Tỉnh Lạng Sơn	8	99.66	1	3	2	5
Tỉnh Bình Dương	9	99.66	1	3	2	5
Tỉnh Bắc Giang	10	99.64	1	2	2	6
Tỉnh Thái Nguyên	11	99.60	1	3	2	5
Tỉnh Nghệ An	12	99.59	1	2	2	6
Tỉnh Bến Tre	13	99.58	1	3	2	5
Tỉnh Hải Dương	14	99.58	1	2	2	6
Tỉnh Vĩnh Phúc	15	99.58	1	3	2	5
Tỉnh Tiền Giang	16	99.57	2	2	2	5
Tỉnh Bình Thuận	17	99.57	2	3	1	4
Tỉnh Phú Thọ	18	99.56	2	3	1	4
Tỉnh Lâm Đồng	19	99.55	2	3	1	4
Tỉnh Quảng Trị	20	99.55	2	3	1	4
Tỉnh Cà Mau	21	99.55	2	3	1	4
Tỉnh Hà Nam	22	99.54	2	3	1	4
Tỉnh Bình Định	23	99.54	2	3	1	4
Tỉnh Phú Yên	24	99.53	2	3	1	4
Tỉnh Vĩnh Long	25	99.51	2	3	1	4
Tỉnh Kiên Giang	26	99.50	2	2	2	5
Tỉnh Bạc Liêu	27	99.50	2	3	1	4
Tỉnh Cao Bằng	28	99.48	2	3	1	4

Tỉnh Bắc Ninh	29	99.48	2	3	1	4
Tỉnh Thừa Thiên Huế	30	99.48	2	3	1	4
Tỉnh Đồng Tháp	31	99.46	3	2	1	3
Tỉnh Gia Lai	32	99.46	3	3	0	2
TP. Hải Phòng	33	99.45	3	2	1	3
Tỉnh Lào Cai	34	99.45	3	3	0	2
Tỉnh Thái Bình	35	99.45	3	2	1	3
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36	99.44	3	3	0	2
Tỉnh Đồng Nai	37	99.44	3	2	1	3
Tỉnh Tuyên Quang	38	99.44	3	3	0	2
Tỉnh Quảng Nam	39	99.43	3	3	0	2
Tỉnh Hà Giang	40	99.42	3	3	0	2
Tỉnh Bình Phước	41	99.42	3	3	0	2
Tỉnh Hà Tĩnh	42	99.41	3	3	0	2
Tỉnh Lai Châu	43	99.39	3	3	0	2
TP. Đà Nẵng	44	99.37	3	3	0	2
Tỉnh Quảng Ngãi	45	99.36	3	3	0	2
Tỉnh Sóc Trăng	46	99.35	3	3	0	2
Tỉnh Khánh Hòa	47	99.33	3	3	0	2
Tỉnh Long An	48	99.29	3	3	0	2
Tỉnh An Giang	49	99.28	3	2	1	3
Tỉnh Bắc Kạn	50	99.26	3	3	0	2
Tỉnh Nam Định	51	99.25	3	2	1	3
Tỉnh Điện Biên	52	99.03	3	3	0	2
TP. Hồ Chí Minh	53	98.96	3	1	1	4
Tỉnh Tây Ninh	54	98.90	3	3	0	2
Tỉnh Hậu Giang	55	98.74	3	3	0	2
Tỉnh Đắk Nông	56	98.70	3	3	0	2
Tỉnh Đắk Lắk	57	98.67	3	2	1	3
Tỉnh Hòa Bình	58	98.40	3	3	0	2
Tỉnh Sơn La	59	98.35	3	3	0	2
Tỉnh Ninh Thuận	60	98.30	3	3	0	2
TP. Hà Nội	61	98.05	3	1	1	4
Tỉnh Trà Vinh	62	97.56	3	3	0	2
Tỉnh Quảng Ninh	63	97.42	3	3	0	2